FireAnt

CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế (UPCOM: HWS)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,256
SL cổ phiếu LH	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,340
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,302
P/E	10.0
EPS	1,483

	YTD	1T	3T	6T
HWS	2.8%	2.1%	4.2%	24.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

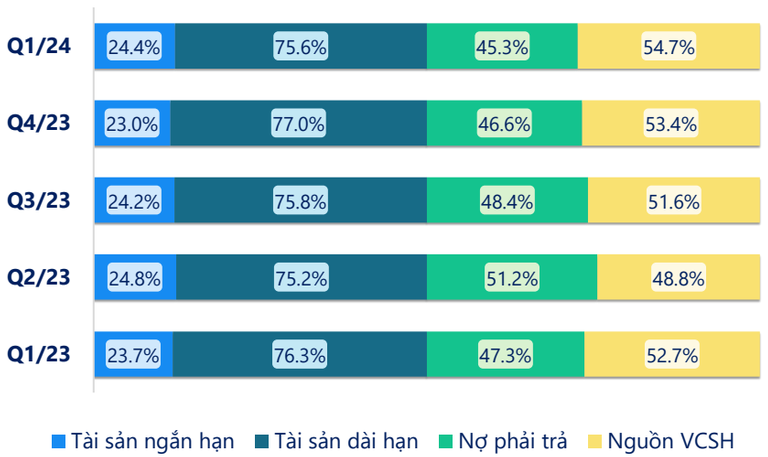

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

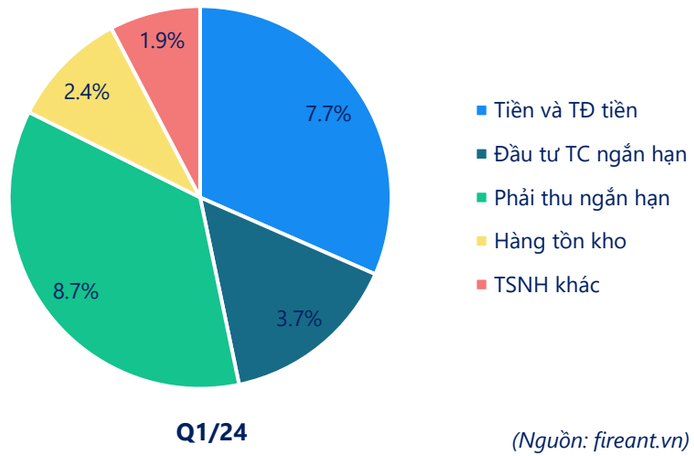

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

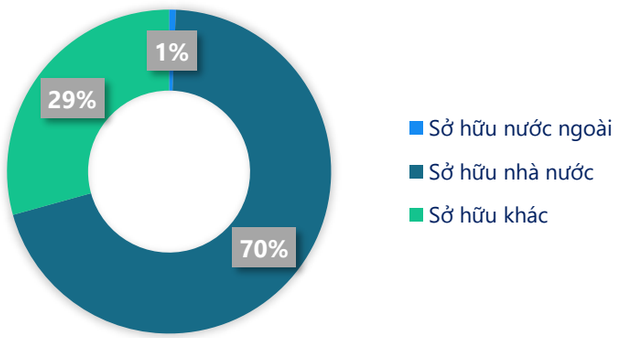

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

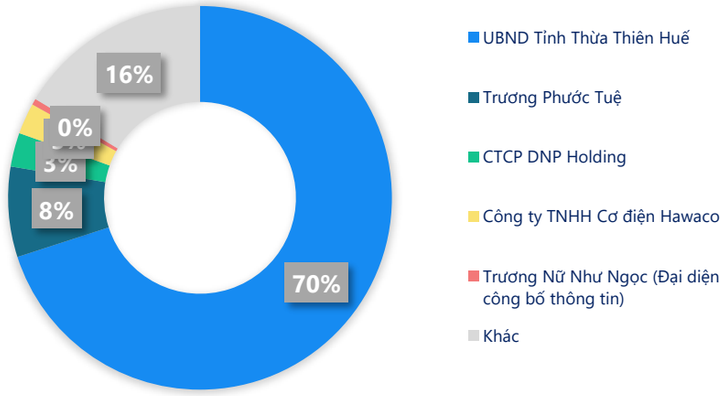

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

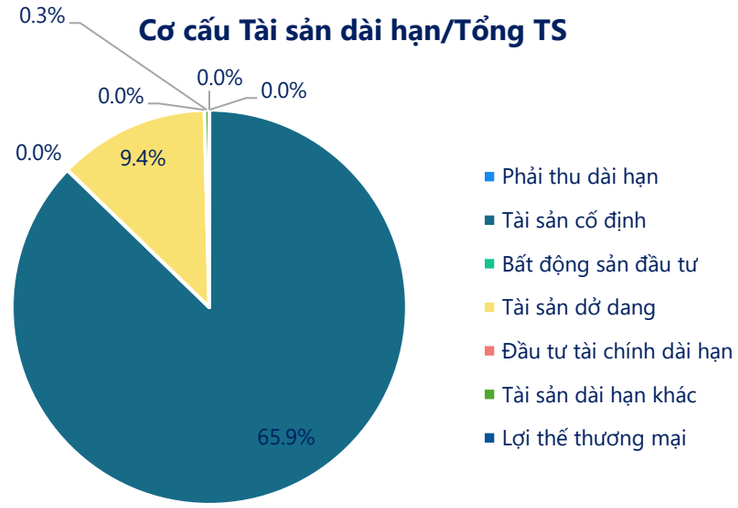

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế (UPCOM: HWS)

Tiền và tương đương tiền

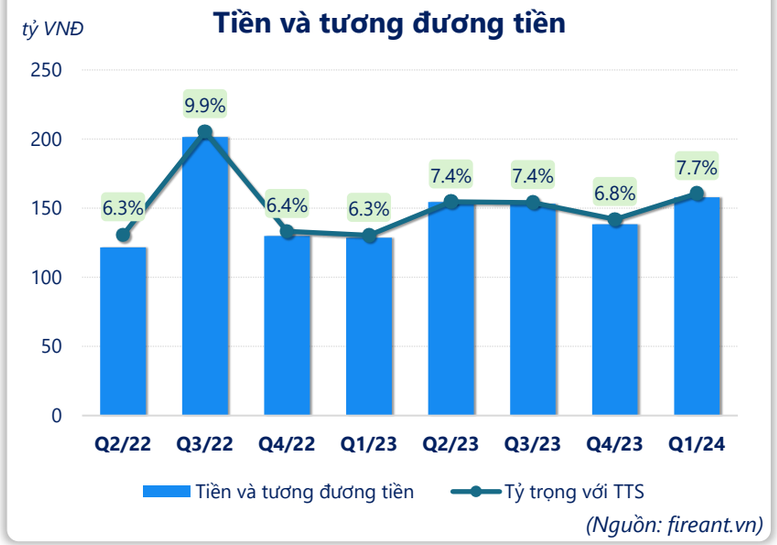

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

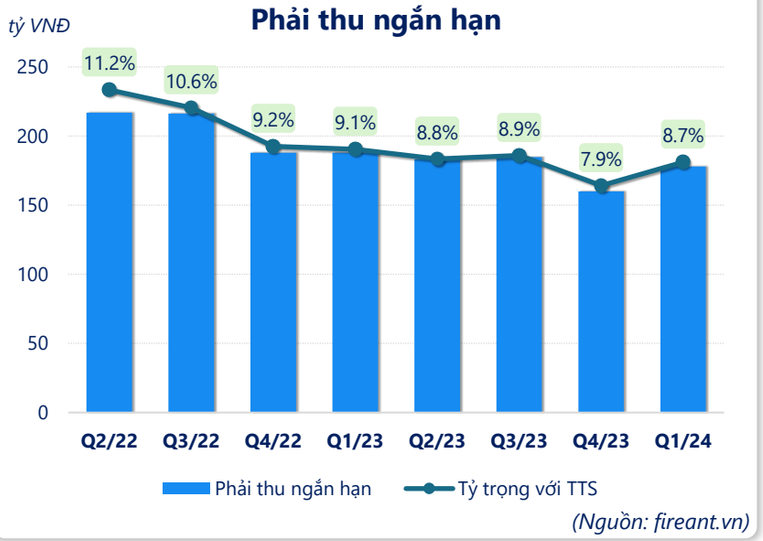

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

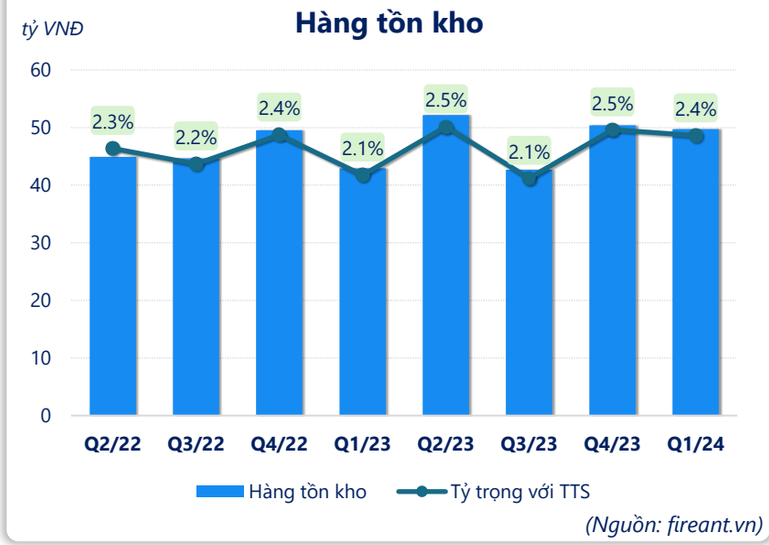

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

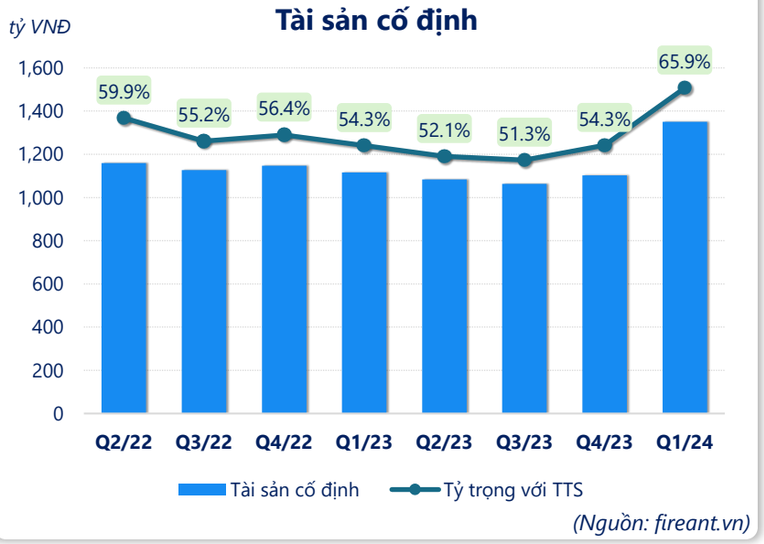

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

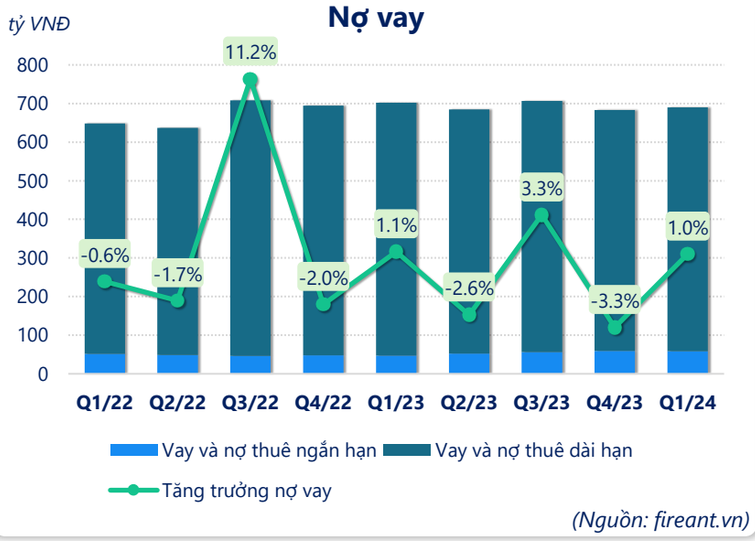

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

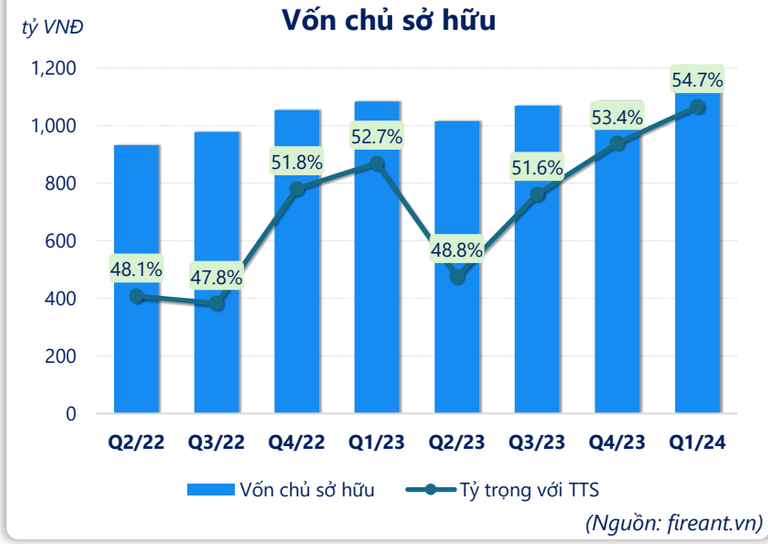

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế (UPCOM: HWS)

Kết quả kinh doanh

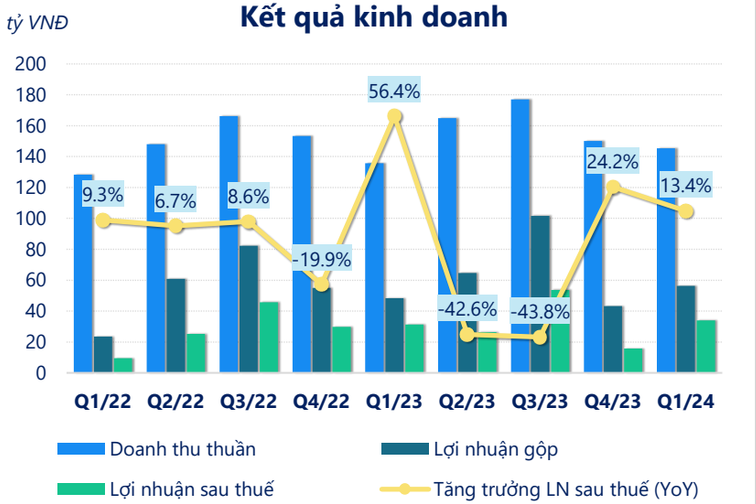

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

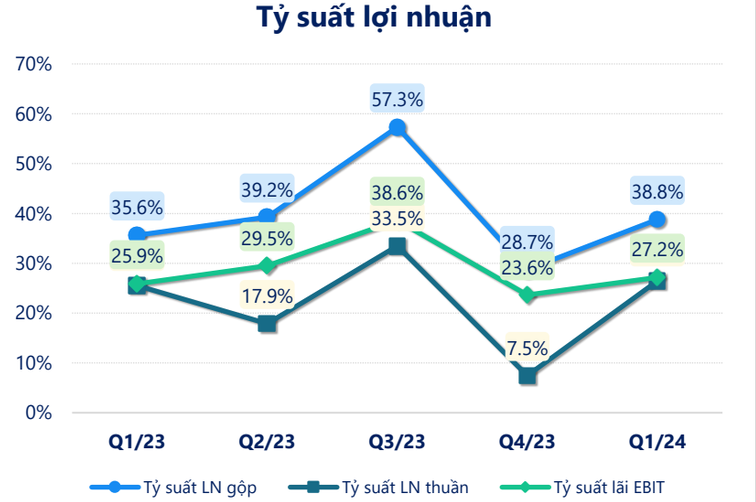

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

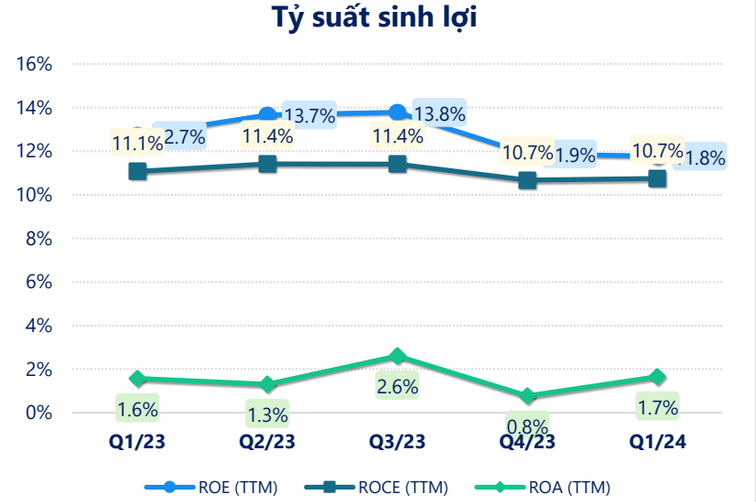

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

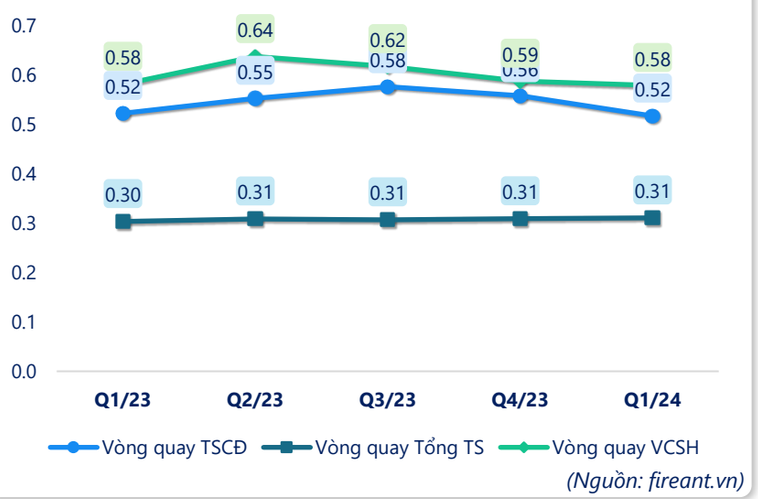

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

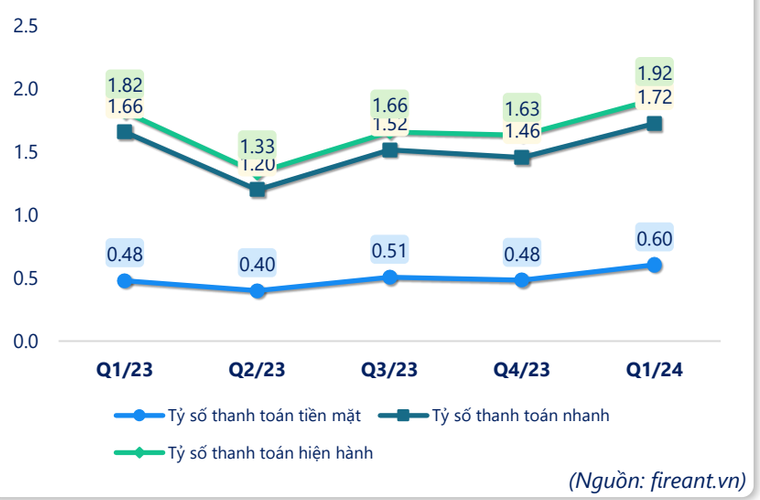

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

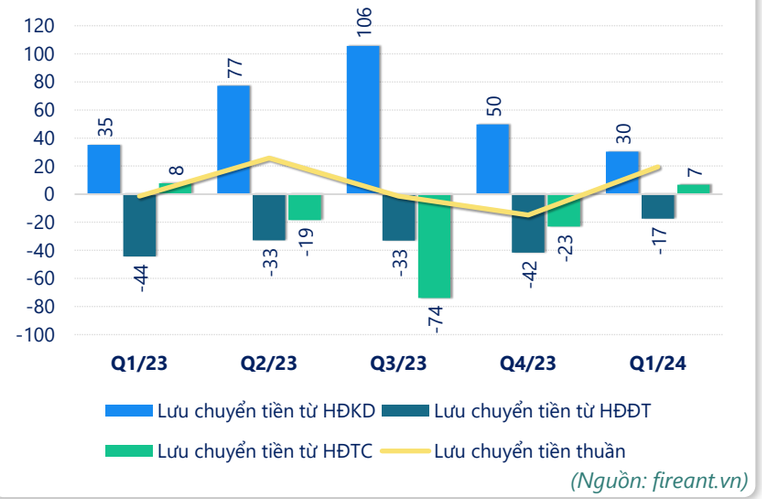

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế (UPCOM: HWS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,047**	**2,033**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	500	467	7.1%
Tiền và tương đương tiền	158	138	14.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.7	75.7	0.0%
Phải thu ngắn hạn	178	159	11.7%
Hàng tồn kho	49.7	49.5	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	38.4	43.6	-12.0%
Tài sản dài hạn	**1,548**	**1,566**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	1,350	1,386	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	191	174	10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.07**	**6.11**	**-0.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	928	948	-2.0%
Nợ ngắn hạn	**261**	**288**	**-9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.4	59.2	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	35.4	-50.2%
Nợ dài hạn	667	660	1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	632	624	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,119**	**1,085**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,119**	**1,085**	**3.1%**
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	136	165	177	150	145
Giá vốn hàng bán	87.4	100	75.6	107	89.0
Lợi nhuận gộp	48.4	64.7	102	43.2	56.4
Doanh thu HĐTC	0.76	4.47	0.85	4.10	0.70
Chi phí TC	0.23	19.3	26.0	13.7	1.35
Chi phí lãi vay	0.23	18.8	8.34	13.7	1.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.56	5.30	5.75	6.05	3.90
Chi phí QLDN	9.71	15.1	11.4	16.3	13.4
LN thuần từ HĐKD	34.7	29.5	59.3	11.2	38.4
Lợi nhuận khác	0.25	0.40	0.72	10.6	-0.25
LN trước thuế	34.9	29.9	60.0	21.8	38.2
Lợi nhuận sau thuế	31.2	26.3	53.6	15.8	34.0
LNST của CĐ cty mẹ	31.2	26.3	53.6	15.8	34.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.0	77.2	106	49.8	30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.2	-32.9	-33.0	-41.7	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.76	-18.5	-73.9	-23.0	6.70
Tiền đầu kỳ	130	129	154	153	138
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.43**	**25.7**	**-1.27**	**-14.8**	**19.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	129	154	153	138	158

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic